

Phiếu An toàn Hóa chất

Trang: 1/14

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 22.09.2025
Sản phẩm: **Amasil® 85**

Phiên bản: 15.0

(30041102/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 22.10.2025

1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

Tên sản phẩm:
Amasil® 85

Sử dụng: Chất phụ gia cho ngành thức ăn chăn nuôi.

Công ty:

Công ty TNHH BASF Việt Nam
Tầng 23, Ngõ nhà Đức Thành phố Hồ Chí Minh,
33 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 3824 3833
Số fax: +84 28 3824 3832
Địa chỉ mail: minh-triet.thieu@basf.com

Thông tin khẩn cấp:

18001703 (Việt Nam)
Số fax: +84 28 3824 3832
International emergency number:
Điện thoại: +49 180 2273-112

2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Phân loại về chất và hợp chất:
Chất lỏng dễ cháy: Cat.4
Độ độc cấp tính: Cat.3 (Hô hấp - hơi nước)
Độ độc cấp tính: Cat.4 (tiếp xúc miệng)
Ăn mòn da: Cat.1B
Tổn thương mắt nghiêm trọng: Cat.1

Ghi nhãn sản phẩm và cảnh báo nguy cơ:

Hình đồ cảnh báo:

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 22.09.2025
 Sản phẩm: **Amasil® 85**

Phiên bản: 15.0

(30041102/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 22.10.2025



Cảnh báo:
 Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ:

H227	Chất lỏng cháy được.
H331	Độc nếu hít vào.
H302	Nguy hại khi nuốt phải.
H314	Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.

Biện pháp phòng ngừa:

P271	Chỉ sử dụng ngoài trời hay trong khu vực được thông thoáng tốt.
P280	Đeo găng tay bảo vệ/ quần áo bảo hộ và thiết bị bảo vệ mắt/mặt.
P260	Không hít bụi/ khí/ sương/ hơi hoá chất.
P210	Tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa hở/các bề mặt nóng. – Không hút thuốc.
P270	Không ăn, uống hay hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này.
P264	Rửa kỹ với nhiều nước và xả phòng sau khi sử dụng.

Lưu ý khi tiếp xúc:

P305+P351+P338	NẾU VẮNG VÀO MẮT: Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính sát trùng, nếu có và thực hiện nhẹ nhàng. Tiếp tục rửa sạch. Ngay lập tức liên hệ với Trung Tâm Chết Độc hay bác sĩ.
P310	Liên hệ với TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hay bác sĩ.
P311	
P304+P340	NẾU HÍT VÀO: Di chuyển ra nơi có không khí trong lành và nằm nghỉ ở vị trí có thể hít thở dễ chịu.
P303+P361+P353	NẾU DÍNH TRÊN DA (hay tóc): Cởi bỏ ngay lập tức quần áo nhiễm bẩn. Rửa sạch da với nước/vòi sen.
P301 + P330 + P331	KHI NUỐT PHẢI: súc miệng. Không làm nôn mửa.
P301+P312	KHI NUỐT PHẢI: Liên hệ với Trung Tâm Chết Độc hay bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.
P363	Giặt sạch quần áo nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.
P370 + P378	Khi xảy ra cháy: Sử dụng bọt foam chống nhóm chức rượu, CO ₂ , bột hoá chất khô hoặc bụi nước để dập lửa.

Lưu ý khi bảo quản:

P403 + P233	Cất trữ ở nơi được thông thoáng tốt. Giữ thùng chứa đóng kín.
P405	Kho lưu trữ khóa kín.

Lưu ý khi thải bỏ:

P501	Thải bỏ hóa chất bên trong/thùng chứa đến điểm thu gom chất thải nguy hại hay đặc biệt.
------	---

Những mối nguy hiểm khác mà không được phân loại:

Trường hợp thông tin ứng dụng được cung cấp trong phần này về những mối nguy cơ khác không đưa đến kết quả phân loại nguy hiểm nhưng vẫn ảnh hưởng đến những nguy cơ tổng quát của đơn chất hoặc hợp chất.

Phá huỷ hệ hô hấp.

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 22.09.2025
Sản phẩm: **Amasil® 85**

Phiên bản: 15.0

(30041102/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 22.10.2025

3. Thông tin về thành phần các chất

Bản chất của hoá chất

Trạng thái chất: hỗn hợp

carboxylic acid
, formic acid (Hàm lượng (W/W): > 85 %)

Thành phần nguy hại

formic acid

Hàm lượng (W/W): $\geq 85\%$ - $\leq 86\%$
Số CAS: 64-18-6

Flam. Liq.: Cat. 3
Acute Tox.: Cat. 3 (Hô hấp - hơi nước)
Acute Tox.: Cat. 4 (tiếp xúc miệng)
Ăn mòn da: Cat. 1A
Tổn thương mắt nghiêm trọng: Cat. 1

4. Biện pháp sơ cứu về y tế

Khuyến cáo chung:

Nhân viên sơ cứu phải lưu ý về sự an toàn của chính họ. Nếu bệnh nhân trở nên bất tỉnh, đặt và vận chuyển ở vị trí nghiêng ổn định (vị trí bình phục). Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn ngay lập tức.

Nếu hít phải:

Giữ bệnh nhân bình tĩnh, di chuyển ra nơi có không khí trong lành, gọi bác sĩ. Ngay lập tức hít một liều corticosteroid sol khí.

Khi tiếp xúc với da:

Ngay lập tức rửa kỹ với nhiều nước, mặc áo quần khô, xin ý kiến tư vấn chuyên môn về da.

Khi tiếp xúc với mắt:

Ngay lập tức rửa mắt bị ảnh hưởng trong ít nhất 15 phút dưới vòi nước chảy và mở to mí mắt, tham khảo ý kiến chuyên gia mắt.

Khi nuốt phải:

Không làm nôn mửa Ngay lập tức súc miệng và sau đó uống 200-300 ml nước, gọi bác sĩ.

Lưu ý cho bác sĩ:

Triệu chứng: Thông tin, thông tin bổ sung về các triệu chứng và tác dụng được thể hiện trong các cụm từ ghi nhãn GHS trong Phần 2 và trong đánh giá Độc tính ở Phần 11.

Việc xử lý: Điều trị theo các triệu chứng (khử độc, chức năng sống), không có thuốc giải độc đặc trưng.

5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương tiện chữa cháy phù hợp:

Phun nước, bột khô, bột chịu cồn, cacbon dioxide

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 22.09.2025
Sản phẩm: **Amasil® 85**

Phiên bản: 15.0

(30041102/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 22.10.2025

Những mối nguy hiểm cụ thể:

carbon monoxide

Những chất/nhóm chất được đề cập có thể thoát ra khi sản phẩm cháy

Thiết bị bảo vệ đặc biệt:

Trang bị dụng cụ hô hấp độc lập và áo quần bảo hộ chống hóa chất.

Thông tin bổ sung:

Thu gom nước chữa cháy bị nhiễm bản hóa chất riêng biệt, không được đến gần các hệ thống cống rãnh hay nước thải.

6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Những cảnh báo cá nhân:

Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ hô hấp. Tránh tiếp xúc với da, mắt và áo quần.

Cảnh báo môi trường:

Không đổ xuống cống rãnh

Phương pháp lau dọn hoặc thu gom:

Cho lượng lớn: Bơm hút sản phẩm.

Cho phần còn lại: Thu gom bằng vật liệu hấp thụ thích hợp (ví dụ: chất rắn hấp thụ acid). Xử lý vật liệu hấp thụ theo các quy định.

7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Hướng dẫn sử dụng

Phải bảo đảm thông thoáng hoàn toàn ở khu vực lưu trữ và làm việc. Các thùng chứa bịt kín nên được bảo vệ khỏi nhiệt do điều này dẫn đến việc tích tụ áp suất.

Phòng chống cháy nổ:

Các nguồn phát sinh tia lửa điện nên được giữ thông thoáng.

Hướng dẫn bảo quản

Cách ly với các chất kiềm và các chất kiềm hóa.

Những vật liệu thích hợp cho thùng chứa: Thép không gỉ 1.4571, Thép không gỉ 1.4404, Nhựa tổng hợp tỷ trọng cao HDPE, Nhựa tổng hợp tỷ trọng thấp LDPE, kính

Những vật liệu không thích hợp cho thùng chứa: giấy, thép cac-bon (sắt)

Tính ổn định lưu trữ:

Nhiệt độ lưu trữ: < 30 °C

Thời gian lưu trữ: <= 36 Months

Các thông tin dữ liệu trong phiếu an toàn hoá chất này về thời gian bảo quản không trình bày vấn đề liên quan đến việc bảo đảm các đặc tính ứng dụng có thể được suy luận.

8. Kiểm soát phơi nhiễm / yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Thành phần của các thông số kiểm soát khu vực làm việc

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 22.09.2025
Sản phẩm: **Amasil® 85**

Phiên bản: 15.0

(30041102/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 22.10.2025

formic acid, 64-18-6;

Giá trị TWA 5 ppm (ACGIHTLV)

Giá trị TWA 9 mg/m³ (OEL (VN))

Giá trị STEL 18 mg/m³ (OEL (VN))

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp:

Thiết bị bảo vệ hô hấp thích hợp trong điều kiện nồng độ thấp hơn hoặc tác động ngắn: Bộ lọc khí đối với khí/ hơi acid vô cơ như SO₂, HCl (vd. EN 14387 Loại E). Bộ lọc khí dành cho khí/ hơi của các hợp chất vô cơ (vd. EN 14387 Loại B) Bộ lọc kết hợp dành cho khí/ hơi của các hợp chất hữu cơ, vô cơ, acid vô cơ và kiềm (vd. EN 14387 Loại ABEK). Thiết bị bảo vệ hô hấp thích hợp trong điều kiện nồng độ cao hơn hoặc tác động lâu dài: Dụng cụ hô hấp độc lập.

Bảo vệ tay:

Găng tay bảo vệ chống hóa chất (EN ISO 374-1)

Đáp ứng khả năng cấp độ 6, tương ứng với thời gian thử nghiệm > 480 phút theo tiêu chuẩn EN ISO 374-1

cao su chloropren (CR) - Bề dày lớp phủ 0.5 mm

cao su butyl - bề dày lớp phủ 0.7 mm

fluoroelastomer (FKM) - Lớp phủ độ dày 0.7 mm

Polyethylene- Dát mỏng (PE dát mỏng) - Bề dày lớp phủ 0.1 mm

Mức hiệu suất 5, tương ứng với thời gian xuyên thủng > 240 phút theo EN ISO 374-1

polyvinylchloride (PVC) - Lớp phủ độ dày 0.7 mm

Mức hiệu suất 3, tương ứng với thời gian xuyên thủng là 60 phút theo EN ISO 374-1

Cao su thiên nhiên/ mủ thiên nhiên (NR) - bề dày lớp phủ 0.5 mm

Mức hiệu suất 1, tương ứng với thời gian xuyên thủng > 10 phút theo EN ISO 374-1

cao su nitril (NBR) - bề dày lớp phủ 0.4 mm

Lưu ý bổ sung: Các thông số dựa trên thí nghiệm, dữ liệu lý thuyết và thông tin của nhà sản xuất găng tay hay có nguồn gốc từ những chất tương tự theo phép loại suy. Tùy thuộc vào nhiều điều kiện khác nhau (như nhiệt độ), trên thực tế việc sử dụng các găng tay chống hoá chất có thể ngắn hơn nhiều so với thời gian thẩm thấu được xác định qua các thí nghiệm
Nên tuân thủ những hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất do sự đa dạng về chủng loại.

Bảo vệ mắt:

Điều chỉnh vừa kín kính an toàn (gọng kính) (ví dụ EN 166) và tấm che mặt.

Bảo vệ toàn thân:

Bảo vệ cơ thể được chọn dựa vào hoạt động và khả năng phơi nhiễm, ví dụ tạp dề, ủng bảo vệ, quần áo chống hoá chất (theo EN 14605 trong trường hợp hoá chất văng hoặc EN ISO 13982 trong trường hợp bụi).

Tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn chung:

Tránh tiếp xúc với mắt và da. Tránh hít phải hơi nước. Tránh tiếp xúc với da và mắt Găng tay bảo hộ phải được kiểm tra thường xuyên và trước mỗi lần sử dụng. Thay thế nếu cần thiết (vd. Có lỗ ghim). Cởi bỏ tất cả quần áo nhiễm bẩn hoá chất ngay lập tức Giặt sạch quần áo nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại. Nên rửa sạch tay và/ hay mặt trước khi nghỉ ngơi và vào cuối ca. Khi sử dụng, không ăn, uống hay hút thuốc.

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 22.09.2025
 Sản phẩm: **Amasil® 85**

Phiên bản: 15.0

(30041102/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 22.10.2025

9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Dạng:	chất lỏng	
Màu sắc:	không màu đến vàng	
Mùi:	Mùi tương tự axit formic, Mùi hăng/cay	
Ngưỡng mùi:	không được xác định	
Giá trị pH:	2.2 (10 g/l, 20 °C)	
pKA:	3.70 (20 °C)	(OECD - Hướng dẫn 112)
Điểm nóng chảy:	-13 °C	
Điểm sôi:	107.3 °C	
Điểm chớp cháy:	65 °C Xin vui lòng tham khảo axit formic 85%	(DIN 51755)
Thông tin trên: formic acid		
Điểm chớp cháy:	49.5 °C	(Chỉ thị 92/69/EEC, A.9, cốc kín)
----- Tốc độ bay hơi:	Giá trị gần đúng theo Định luật Henry hoặc theo áp suất hơi.	
Tính dễ cháy (chất rắn/Khí gas):	Chất lỏng cháy được.	
Giới hạn nổ dưới (LEL):	14.9 %(V)	
Giới hạn nổ trên (UEL):	47.6 %(V)	
Nhiệt độ tự cháy:	500 °C	(DIN 51794)
Khả năng tự gia nhiệt:	Không áp dụng, sản phẩm là chất lỏng	
SADT:	Chất/hỗn hợp có khả năng tự phân hủy theo GHS	
Nguy cơ nổ:	Dựa trên cấu trúc hóa học không có biểu hiện cho thấy có các thuộc tính nổ.	
Những đặc tính làm tăng cháy:	Dựa trên các đặc điểm cấu trúc của nó sản phẩm không được phân loại là oxy hóa.	
Áp suất hơi:	24.2 hPa (20 °C) 112.5 hPa (50 °C)	
Tỷ trọng:	1.195 g/cm3 (20 °C) 1.20 g/cm3 (15 °C) 1.173 g/cm3 (40 °C)	

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 22.09.2025
 Sản phẩm: **Amasil® 85**

Phiên bản: 15.0

(30041102/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 22.10.2025

	1.161 g/cm ³ (50 °C)
	1.15 g/cm ³ (55 °C)
Tỷ trọng hơi (không khí):	Lượng nước lớn hơn 10%.
Tính tan trong nước:	có thể pha trộn (20 °C, 1,013.25 hPa)
Khả năng pha trộn với nước:	có thể trộn lẫn với mọi tỷ lệ.
Độ hoà tan (định tính) (các) dung môi:	các dung môi hữu cơ có thể pha trộn
Hệ số phân chia n-octanol/nước (biểu đồ Pow):	-1.9 (23 °C; Giá trị pH: 5)
Hấp thụ/nước - đất:	KOC: < 17.8; biểu đồ KOC: 1.25 (Hướng dẫn 121 - OECD)
Sức căng bề mặt:	71.5 mN/m (20 °C; 1 g/l) (OECD-Hướng dẫn 115)
Tính nhớt, động lực:	1.70 mPa.s (20 °C)
	0.92 mPa.s (55 °C)
Tính nhớt, động học:	1.42 mm ² /s (20 °C)
	0.8 mm ² /s (55 °C)
Khối lượng mol:	46.03 g/mol

Đặc điểm của hạt

Phân bố kích thước hạt: Chất/ sản phẩm được giới thiệu ra thị trường hay được sử dụng dưới hình thức không rắn hay bột. -

10. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

Những điều kiện cần tránh:
 Nhiệt độ: > 30 °C

Những chất cần tránh:
 các chất bazơ, những kim loại không xi mạ, các kim loại không nguyên chất

Sự ăn mòn kim loại: Không ăn mòn kim loại

Những phản ứng nguy hiểm:
 Phản ứng với các chất kiềm. Phản ứng với các amine. Phản ứng tỏa nhiệt.

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 22.09.2025
Sản phẩm: **Amasil® 85**

Phiên bản: 15.0

(30041102/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 22.10.2025

Các sản phẩm phân hủy nguy hại:
carbon monoxide

Tính ổn định hóa học:
Có thể xảy ra quá trình phân hủy chậm.

Khả năng phản ứng:
Phản ứng không nguy hại nếu được cất trữ và sử dụng theo chỉ dẫn/ quy định.

11. Thông tin về độc tính

Các đường tiếp xúc

Độ độc cấp tính khi tiếp xúc qua miệng

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:
LD50chuột (miệng): 730 mg/kg (OECD hướng dẫn 401)

Độ độc cấp tính khi hít phải

LC50 chuột (bằng cách hít phải): 7.85 mg/l 4 h (Thí nghiệm BASF)

Độ độc cấp tính trên da

(da):Không có sẵn các dữ liệu. Các nghiên cứu khoa học chưa được chứng minh.

Đánh giá độ độc cấp tính

Độc tính vừa phải sau 1 lần ăn vào. Độc tính biểu hiện rõ sau thời gian ngắn hít phải hoá chất.

Triệu chứng

Thông tin, thông tin bổ sung về các triệu chứng và tác dụng được thể hiện trong các cụm từ ghi nhãn GHS trong Phần 2 và trong đánh giá Độc tính ở Phần 11.

Kích ứng

Đánh giá tác động kích ứng:
Ăn mòn cao! Tổn thương da và mắt.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:
Ăn mòn/Kích ứng da thỏ: Ăn mòn. (OECD hướng dẫn 404)
Dữ liệu tài liệu.

Gây tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng:Các nghiên cứu khoa học chưa được chứng minh. Là sản phẩm ăn mòn da, nên dự kiến có tác động tương tự lên mắt.

Dị ứng da/hô hấp

Đánh giá tính nhạy cảm:
Tác dụng mẫn cảm da đã không được theo dõi trong nghiên cứu động vật.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:
Thí nghiệm Buehler chuột lang: Không làm mẫn cảm. (OECD hướng dẫn 406)

Gây đột biến tế bào

Đánh giá khả năng gây đột biến:

Không tác dụng đột biến nào được tìm thấy trong nhiều thí nghiệm khác nhau trên vi khuẩn và tế bào động vật có vú. Chất này không gây đột biến trong xét nghiệm côn trùng.

Chất gây ung thư

Đánh giá khả năng gây ung thư:

Trong những nghiên cứu lâu dài trên chuột và chuột nhà khi cho chúng ăn, không ghi nhận được tác dụng gây ung thư. Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự.

Độc đối với sinh sản

Đánh giá độ độc đến sinh sản:

Những kết quả nghiên cứu trên động vật không cho thấy tác dụng giảm khả năng sinh sản. Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự.

Độc tính gia tăng

Đánh giá vấn đề quái thai:

Không chỉ số nào về tác dụng gia tăng độc tính/ gây quái thai được nhìn nhận trong các nghiên cứu trên động vật. Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự.

Độ độc lên cơ quan đích đặc trưng (phơi nhiễm đơn)

Phá hủy hệ hô hấp.

Độ độc liều lượng lặp lại và cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)

Đánh giá độ độc liều lượng lặp:

Không tìm thấy độc tính lên các cơ quan cụ thể sau khi cho động vật tiếp xúc nhiều lần với hóa chất. Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự.

Nguy cơ khi hít vào

Không nhận thấy nguy cơ khi hít phải.

12. Thông tin về sinh thái

Độc sinh thái

Đánh giá độ độc với môi trường thủy sinh:

Một khả năng cao là sản phẩm không gây nguy hại sâu đến sinh vật thủy sinh. Việc hít phải quá trình hoạt động phân hủy trong bùn hoạt tính không thể dự đoán được trong khi đưa ra nồng độ thấp.

Sản phẩm làm tăng độ pH cas.

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 22.09.2025
Sản phẩm: **Amasil® 85**

Phiên bản: 15.0

(30041102/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 22.10.2025

Độc với loài cá:

LC50 (96 h) 130 mg/l, *Brachydanio rerio* (OECD 203; ISO 7346; 92/69/EEC, C.1, tính điện)

Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự.

LC50 (96 h) 68 mg/l, *Leuciscus idus* (DIN 38412 Phần 15, tính điện)

Các chi tiết của tác động độc tố có liên quan đến nồng độ nhỏ. Sau khi trung hòa, không còn độc.

Loài không xương sống thủy sinh:

EC50 (48 h) 365 mg/l, *Daphnia magna* (Hướng dẫn OECD 202, phần 1, tính điện)

Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự. Báo cáo về tác động gây độc có liên quan nồng độ xác định phân tích.

EC50 (48 h) 32.19 mg/l, *Daphnia magna* (Chỉ thị 79/831/EEC, tính điện)

Các chi tiết của tác động độc tố có liên quan đến nồng độ nhỏ. Sản phẩm làm thay đổi giá trị pH của hệ thống thí nghiệm. Kết quả tham khảo mẫu được trung hòa.

Thực vật thủy sinh:

EC50 (72 h) 1,240 mg/l (tỷ lệ tăng trưởng), *Selenastrum capricornutum* (Hướng dẫn OECD 201, tính điện)

Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự.

EC50 (72 h) 32.64 mg/l (tỷ lệ tăng trưởng), *Scenedesmus subspicatus* (DIN 38412 Phần 9, tính điện)

Các chi tiết của tác động độc tố có liên quan đến nồng độ nhỏ. Sản phẩm làm thay đổi giá trị pH của hệ thống thí nghiệm. Kết quả tham khảo mẫu được trung hòa.

Vi sinh vật/ Tác động lên bùn hoạt tính:

EC10 (13 d) 72 mg/l, activated sludge, domestic, non-adapted (, hiếu khí)

Độc mãn tính cho loài cá:

Các nghiên cứu khoa học chưa được chứng minh.

Độc mãn tính cho loài không xương sống thủy sinh:

Nồng độ tác động không quan sát được (21 d), ≥ 100 mg/l, *Daphnia magna* (OECD Hướng dẫn 211, bán tĩnh)

Báo cáo về tác động gây độc có liên quan nồng độ xác định phân tích. Sản phẩm làm thay đổi giá trị pH của hệ thống thí nghiệm. Kết quả tham khảo mẫu được trung hòa. Không có tác động ở nồng độ thí nghiệm cao nhất.

Đánh giá độ độc với động vật trên cạn:

Các nghiên cứu khoa học chưa được chứng minh.

Những loài động vật không có vú trên cạn khác:

LD50 (18 h) ≥ 111 mg/kg,

Dữ liệu tài liệu.

Đặc tính không ổn định

Đánh giá giữa việc vận chuyển và dự luật môi trường:

Chất sẽ không bay hơi vào trong không khí từ mặt nước.

Không có khả năng hấp thụ trong đất dạng rắn.

Tính bền và tính biến chất

Thông tin bị đào thải:

100 % giảm DOC (9 d) (OECD 301E/92/69/EWG, C.4-B) (hiếu khí, nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt đô thị)

Đánh giá tính ổn định trong nước:

Dựa vào thuộc tính cấu trúc, sự thủy phân không chắc chắn xảy ra.

Thông tin về tính ổn định trong nước (Thủy phân):

$t_{1/2} > 5$ d (50 °C, Giá trị pH 4), (Chỉ thị 92/69/EEC, C.7, pH 4)

$t_{1/2} > 5$ d (50 °C, Giá trị pH 7), (Chỉ thị 92/69/EEC, C.7, pH 7)

$t_{1/2} > 5$ d (50 °C, Giá trị pH 9), (Chỉ thị 92/69/EEC, C.7, pH 9)

Khả năng tích lũy sinh học

Khả năng tích lũy sinh học:

Không có khả năng tích lũy đáng kể trong sinh khối.

13. Thông tin về thải bỏ

Thông tin quy định tiêu hủy: Phải tuân thủ các quy định về chất thải nguy hiểm như:

- Luật số 72/2020/QH14 của Quốc hội : Luật Bảo Vệ Môi Trường.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ : Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường : Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Đốt trong các nhà máy đốt chất thải đạt chuẩn, tuân thủ quy định của chính quyền địa phương.

Không thải vào luồng nước hay hệ thống cống rãnh mà không được phép thích hợp.

Không thể xác định quy định chất thải theo danh mục chất thải Châu Âu (EWC), do phụ thuộc vào cách sử dụng.

Quy định chất thải theo danh mục chất thải Châu Âu (EWC) phải được xác định rõ cùng với cơ sở/nhà sản xuất/cơ quan xử lý.

Bao bì nhiễm bẩn hóa chất:

Bao bì nhiễm bẩn nên được trút ra tối đa có thể, sau đó chúng có thể được chuyển đi tái sinh sau khi được làm sạch hoàn toàn.

14. Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển nội địa:

Số UN hoặc số ID: UN 1779

Tên vận chuyển thích hợp của Liên Hợp Quốc: FORMIC ACID

Lớp nguy hiểm trong vận chuyển: 8, 3

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 22.09.2025
 Sản phẩm: **Amasil® 85**

Phiên bản: 15.0

(30041102/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 22.10.2025

Nhóm đóng gói: II
 Mức nguy hiểm về môi trường: không
 Phòng ngừa đặc biệt cho người dùng: Chưa có thông tin

Vận tải đường thủy

IMDG

Số UN hoặc số ID: UN 1779

Tên vận chuyển thích hợp của Liên Hợp Quốc:
 FORMIC ACID

Lớp nguy hiểm trong vận chuyển: 8, 3

Nhóm đóng gói: II
 Mức nguy hiểm về môi trường: không
 Ô nhiễm hàng hải: KHÔNG

Phòng ngừa đặc biệt cho người dùng: EmS: F-E; S-C

Sea transport

IMDG

UN number or ID number: UN 1779

UN proper shipping name: FORMIC ACID

Transport hazard class(es): 8, 3

Packing group: II
 Environmental hazards: no
 Marine pollutant: NO

Special precautions for user: EmS: F-E; S-C

Vận tải hàng không

IATA/ICAO

Số UN hoặc số ID: UN 1779

Tên vận chuyển thích hợp của Liên Hợp Quốc:
 FORMIC ACID

Lớp nguy hiểm trong vận chuyển: 8, 3

Nhóm đóng gói: II
 Mức nguy hiểm về môi trường: Không cần đánh dấu là nguy hiểm cho môi trường

Phòng ngừa đặc biệt cho người dùng: Chưa có thông tin

Air transport

IATA/ICAO

UN number or ID number: UN 1779

UN proper shipping name: FORMIC ACID

Transport hazard class(es): 8, 3

Packing group: II
 Environmental hazards: No Mark as dangerous for the environment is needed
 None known

Special precautions for user: None known

Vận tải biển số lượng lớn theo quy định của IMO

Quy định: IBC-Code

Tên sản phẩm: Formic acid (over 85%)

Loại ô nhiễm: Y

Loại tàu: 3

Maritime transport in bulk according to IMO instruments

Regulation: IBC-Code

Product name: Formic acid (over 85%)

Pollution category: Y

Ship Type: 3

15. Thông tin về pháp luật

Những quy định khác

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất:

Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

Phiếu An toàn hóa chất (SDS) được biên soạn theo các quy định quốc tế về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS) cũng như các quy định pháp luật hiện hành có liên quan:

- QCVN 05A:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;
- Sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;
- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;
- Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;
- Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất
- Thông tư số 17/2022/TT-BCT ngày 27/10/2022 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất
- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ Quy định quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ;
- Nghị định 34/2024/nđ-cp ngày 31/03/2024 quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa tải
- Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ Công Thương quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa;
- Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp

16. Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất

khí khử lưu huỳnh công nghiệp cao su ngành công nghiệp dệt công nghiệp da Công nghiệp sản xuất chất dẻo/ nhựa

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 22.09.2025
Sản phẩm: **Amasil® 85**

Phiên bản: 15.0

(30041102/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 22.10.2025

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Phiếu An toàn hóa chất chỉ mô tả sản phẩm liên quan đến những yêu cầu an toàn. Dữ liệu không mô tả thuộc tính của sản phẩm (chi tiết kỹ thuật). Người sử dụng sản phẩm chịu trách nhiệm về các quyền sở hữu, các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.